

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

• Trang Quang Vinh^(*), Nguyễn Thị Sửu^(**), Lê Văn Năm^(***)

Tóm tắt

Năng lực giải quyết vấn đề là một trong những năng lực cần trang bị cho học sinh. Do đó, việc hình thành và phát triển năng lực này là nhiệm vụ hết sức quan trọng, góp phần hiện thực hóa chủ trương đổi mới phương pháp dạy học. Trên cơ sở sơ lược lý luận về năng lực giải quyết vấn đề; đánh giá thực trạng, nguyên nhân dẫn đến hạn chế; từ đó bài báo đề xuất biện pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh trung học phổ thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Năng lực, giải quyết vấn đề, học sinh, trung học phổ thông, Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Đặt vấn đề

Tiền sĩ Raja Roy Singh, nhà giáo dục nổi tiếng Ấn Độ, chuyên gia giáo dục nhiều năm ở UNESCO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã khẳng định: “Đề đáp ứng được những đòi hỏi mới đặt ra do sự bùng nổ kiến thức và sáng tạo ra kiến thức mới, cần thiết phải phát triển năng lực tư duy, năng lực giải quyết vấn đề (GQVĐ) một cách sáng tạo... Các năng lực này có thể quy gọn là năng lực GQVĐ” [6].

Định hướng đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục nước ta trong giai đoạn hiện nay là “chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học” [3], [4]. Theo đó, các nhà nghiên cứu đã xác định các năng lực cốt lõi (năng lực chung) và các năng lực đặc thù (năng lực chuyên biệt) cần phát triển cho học sinh (HS) ở các cấp học và các môn học.

Năng lực GQVĐ là một trong những năng lực chung quan trọng cần trang bị cho HS thông qua hoạt động dạy học các môn học, các cấp học. Năng lực GQVĐ giúp HS có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quá trình học tập và hoạt động thực tiễn.

Trong bài báo này, nhóm tác giả đề cập đến cơ sở lý luận về năng lực GQVĐ, đánh giá thực trạng, nguyên nhân và đề xuất biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

2. Sơ lược về GQVĐ

2.1. Năng lực GQVĐ

Đến đầu thế kỷ XXI, nhìn chung cộng đồng giáo dục quốc tế chấp nhận định nghĩa: “GQVĐ là khả năng suy nghĩ và hành động trong những tình huống không có quy trình, thủ tục, giải pháp thông thường có sẵn. Người GQVĐ có thể ít nhiều xác định được mục tiêu hành động, nhưng không phải ngay lập tức biết cách làm thế nào để đạt được nó. Sự am hiểu tình huống vấn đề và lý giải dần việc đạt mục tiêu đó trên cơ sở việc lập kế hoạch và suy luận tạo thành quá trình GQVĐ” [3].

Năng lực GQVĐ thể hiện khả năng của cá nhân (khi làm việc một mình hoặc làm việc cùng một nhóm) để tư duy, suy nghĩ về tình huống vấn đề và tìm kiếm, thực hiện giải pháp cho vấn đề đó. Vì vậy, ta có thể hiểu: *Năng lực GQVĐ là khả năng cá nhân sử dụng hiệu quả các quá trình nhận thức, hành động và thái độ, động cơ, xúc cảm để giải quyết những tình huống vấn đề mà ở đó không có sẵn quy trình, thủ tục, giải pháp thông thường* [4].

2.2. Cấu trúc và mức độ biểu hiện năng lực GQVĐ

Cấu trúc chung của năng lực GQVĐ phát triển ở HS gồm bốn thành tố: tìm hiểu vấn đề; thiết lập không gian vấn đề; lập kế hoạch và thực hiện giải pháp; đánh giá và phản ánh giải pháp [4].

- Tìm hiểu vấn đề: nhận biết vấn đề; xác định, giải thích các thông tin ban đầu và trung gian, tương tác với vấn đề; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.

- Thiết lập không gian vấn đề: lựa chọn, sắp xếp, tích hợp thông tin với kiến thức đã học (lĩnh vực/ môn học/ chủ đề); xác định thông tin trung gian qua đồ thị, bảng biểu, mô tả...; xác định cách

(*) Trường Đại học An Giang.

(**) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

(***) Trường Đại học Vinh.

thức, quy trình, chiến lược giải quyết; thống nhất cách hành động.

- Lập kế hoạch và thực hiện giải pháp:

+ Lập kế hoạch: thiết lập tiến trình thực hiện (thu thập dữ liệu, thảo luận, xin ý kiến, giải quyết các mục tiêu, xem xét lại giải pháp...); thời điểm giải quyết từng mục tiêu; phân bổ các nguồn lực (tài nguyên, nhân lực, kinh phí, phương tiện...).

+ Thực hiện kế hoạch: thực hiện và trình bày giải pháp; điều chỉnh kế hoạch để phù hợp với thực tiễn và không gian vấn đề khi có sự thay đổi; tổ chức và duy trì hiệu quả hoạt động nhóm khi thực hiện giải pháp.

- Đánh giá và phản ánh giải pháp: đánh giá giải pháp đã thực hiện; phản ánh, suy ngẫm về giải pháp đã thực hiện; đánh giá, xác nhận những kiến thức và kinh nghiệm thu nhận được; đề xuất giải quyết cho những vấn đề tương tự.

Các biểu hiện của năng lực GQVĐ như sau [2]:

- Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống;

- Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề phát hiện trong các chủ đề môn học; Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến các chủ đề đã phát hiện;

- Đề xuất được giải pháp GQVĐ đã phát hiện: Đề xuất được giả thuyết khoa học khác nhau; Lập được kế hoạch để GQVĐ đặt ra trên cơ sở biết kết hợp các thao tác tư duy và phương pháp phán đoán; Thực hiện được kế hoạch đã đề ra độc lập, sáng tạo hoặc hợp tác trong nhóm có sự hỗ trợ của giáo viên (GV).

- Thực hiện và đánh giá giải pháp GQVĐ và nhận ra sự phù hợp hay không phù hợp của giải pháp thực hiện đó; đưa ra kết luận chính xác và ngắn gọn nhất; suy ngẫm về cách thức và tiến trình GQVĐ nhằm điều chỉnh và vận dụng vào tình huống mới.

2.3. Công cụ đánh giá năng lực GQVĐ

Hiểu một cách phổ quát về đánh giá năng lực là đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ trong bối cảnh có ý nghĩa.

Việc đánh giá năng lực GQVĐ của HS cũng như đánh giá các năng lực khác không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trọng tâm mà phải chú trọng đến khả năng vận dụng sáng tạo

tri thức trong những tình huống sáng tạo khác [3].

Đánh giá năng lực thông qua các sản phẩm học tập và quá trình học tập của HS, đánh giá năng lực GQVĐ của HS được thực hiện bằng một số công cụ đánh giá: đánh giá qua quan sát; đánh giá qua hồ sơ học tập; tự đánh giá; đánh giá đồng đẳng...

Như vậy, GV cần phải sử dụng đồng bộ các công cụ đánh giá trên cùng với bài kiểm tra kiến thức, kỹ năng của môn học trong việc đánh giá năng lực GQVĐ của HS. Khi xây dựng các công cụ đánh giá cần xác định rõ mục tiêu, biểu hiện của năng lực GQVĐ để từ đó xây dựng các tiêu chí một cách cụ thể, rõ ràng.

3. Thực trạng phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL

3.1. Giáo dục vùng ĐBSCL [8], [9]

Vùng ĐBSCL bao gồm 13 tỉnh/thành phố (An Giang, Long An, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long). Diện tích khoảng 40.548,2km² với khoảng 17,5 triệu người. Cho đến nay so với các vùng miền khác, ĐBSCL còn hạn chế một số lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục và hệ thống giao thông.

Năm 2014-2015 giáo dục phổ thông toàn vùng có 5.137 trường, trong đó có 1.454 trường đạt chuẩn quốc gia (chiếm tỷ lệ 28,3%), quy mô là 2.865.664 HS, 156.591 GV. Cụ thể:

- Tiểu học có 3.103 trường, quy mô là 1.511.055 HS, 76.999 GV, tỷ lệ GV/lớp đạt 1,4 và đạt chuẩn trình độ 99,65%; tất cả 13 tỉnh trong vùng đều được công nhận đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, tỷ lệ huy động HS đạt 98,31% (cả nước 98,55%).

- Trung học cơ sở có 1.468 trường, quy mô là 983.773 HS, 54.439 GV, tỷ lệ GV/lớp 2,01 và đạt chuẩn trình độ 99,46%; tỷ lệ huy động HS trung học cơ sở trong độ tuổi năm học 2014-2015 đạt 82,6% (cả nước 88,2%).

- THPT có 466 trường; quy mô là 370.836 HS, 25.153 GV, tỷ lệ GV/lớp 2,45; tỷ lệ huy động HS THPT trong độ tuổi đạt 46,9% (cả nước 59,4%).

- Về giáo dục dân tộc, cả vùng có 30 trường phổ thông dân tộc nội trú với 8.778 HS, trong đó có 9 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh và 21 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện, 8/30 trường đạt chuẩn quốc gia.

Hạn chế nổi bật giáo dục phổ thông vùng ĐBSCL là tỷ lệ bỏ học cao, cấp tiểu học là 0,45% (cả nước 0,16%, Tây Bắc 0,1%, Tây Nguyên 0,3%); cấp trung học cơ sở 3,26% (cả nước 1,37%, Tây Bắc 1,04%, Tây Nguyên 1,3%); cấp THPT 3,94% (cả nước 1,79%, Tây Bắc 1,99%, Tây Nguyên 1,32%).

3.2. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

3.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng và biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL.

3.2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL;

- Đề xuất biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL.

Nhằm thực hiện hai nhiệm vụ trên đây, nhân dịp tham dự lớp tập huấn về “Tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp, liên môn cho cán bộ quản lý, GV THPT”, tháng 11 năm 2015 tại thành phố Cần Thơ, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 293 GV công tác tại 110 trường THPT vùng ĐBSCL thông qua bảng hỏi, nội dung gồm các vấn đề:

- Cơ sở vật chất của nhà trường và mức độ sử dụng các phương pháp dạy học (PPDH) tích cực của GV (thông qua bộ môn Hóa học);

- Thực trạng về năng lực chung và nguyên nhân dẫn đến hạn chế năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL;

- Biểu hiện năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL;

- Biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL.

3.3. Kết quả nghiên cứu

3.3.1. Cơ sở vật chất của nhà trường

Tình hình chung về cơ sở vật chất các trường THPT được 293 GV cho biết như sau:

Bảng 1. Tình hình về cơ sở vật chất của các trường THPT vùng ĐBSCL

TT	Nội dung	Có	Không
1	Máy chiếu (projector) hoặc ti vi kết nối với máy tính	266 (90,8%)	27 (9,2%)
2	Phòng học bộ môn (thông qua môn Hóa học)	65 (22,2%)	228 (77,8%)
3	Có đủ hoá chất, dụng cụ theo danh mục thiết bị trường học	247 (84,3%)	46 (15,7%)

Bảng 1 cho thấy trang thiết bị trường học của các trường THPT trong vùng có trên 84,3% đảm bảo theo đúng danh mục quy định và trên 90% trường có máy chiếu và tivi kết nối với máy tính; tuy nhiên, chỉ có 22,2% trường THPT có đầy đủ phòng học bộ môn.

3.3.2. Về mức độ sử dụng các PPDH tích cực của GV

Cũng với khách thể khảo sát trên đây, khi được hỏi về mức độ sử dụng các PPDH tích cực của GV, nhóm tác giả thu được kết quả sau đây:

Bảng 2. Mức độ sử dụng PPDH tích cực của GV

TT	Phương pháp	Mức độ sử dụng (N=293)			
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Ít khi	Chưa bao giờ
1	Phương pháp thuyết trình	109	184	0	0
2	Phương pháp đàm thoại tìm tòi	235	54	0	0
3	Phương pháp sử dụng thí nghiệm	86	188	19	0
4	PPDH giải quyết vấn đề	177	94	22	0
5	PPDH hợp tác theo nhóm	70	207	13	3
6	PPDH theo dự án	1	70	150	72
7	PPDH theo góc	1	48	81	163
8	PPDH theo hợp đồng	0	36	84	173

Bảng 2 cho thấy các GV đã vận dụng 8 PPDH khác nhau vào trong quá trình dạy học. Tuy nhiên, mức độ sử dụng được nhiều GV quan tâm là phương pháp thuyết trình và đàm thoại; kể đến là các phương pháp sử dụng thí nghiệm và PPDH giải quyết vấn đề. Còn 4 PPDH GQVĐ, theo dự án, theo góc và theo hợp đồng có một bộ phận GV cho rằng chưa bao giờ sử dụng, đặc biệt có tới 80% được hỏi cho biết là chưa từng sử dụng các PPDH theo dự án, dạy học theo góc và dạy học theo hợp đồng.

3.3.3. Thực trạng năng lực chung của HS THPT vùng ĐBSCL

Khi được hỏi về năng lực chung của HS THPT trong vùng ĐBSCL, khách thể khảo sát (N=293) cho biết như sau:

Bảng 3. Thực trạng năng lực chung của HS THPT vùng ĐBSCL

TT	Năng lực của HS	Tốt	Trung bình	Yếu
1	Năng lực tự học	20	175	98
2	Năng lực GQVĐ	21	183	89
3	Năng lực sáng tạo	17	195	81
4	Năng lực tự quản lí	26	194	73
5	Năng lực giao tiếp	19	187	87
6	Năng lực hợp tác	24	178	91
7	Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông	37	171	85
8	Năng lực sử dụng ngôn ngữ	25	185	83
9	Năng lực tính toán	73	162	58
10	Năng lực vận dụng kiến thức	28	187	78

Theo ý kiến của đa số GV khi được hỏi đều nhất trí rằng năng lực của HS các trường THPT vùng ĐBSCL còn rất nhiều hạn chế, chủ yếu tập trung ở mức độ trung bình và yếu (trên 80%). Điều đó có thể được lý giải do rất nhiều nguyên nhân, tuy nhiên có thể thấy rằng điều kiện về kinh tế, xã hội, đặc điểm về vùng miền ảnh hưởng rất nhiều đến việc hình thành và phát triển năng lực chung ở HS.

3.3.4. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL

Tương tự như trên, nhóm tác giả có được bảng kết quả dưới đây:

Bảng 4. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL

TT	Khó khăn	Đồng ý	Không đồng ý
1	Do đặc tính văn hóa vùng miền, các em còn rụt rè, thiếu tự tin...	249	44
2	Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho học tập còn hạn chế...	221	72
3	GV chưa sử dụng thành thạo một số PPDH tích cực như PPDH GQVĐ, dạy học dự án, dạy học theo góc, dạy học theo hợp đồng	224	69
4	Mục tiêu dạy học chưa đặt nặng nội dung này	192	101

Từ số liệu trên bảng 4 cho thấy nguyên nhân dẫn đến hạn chế năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL chủ yếu “Do đặc tính văn hóa vùng miền, các em còn rụt rè, thiếu tự tin...”, “GV chưa sử dụng thành thạo một số PPDH tích cực như

PPDH GQVĐ, dạy học dự án, dạy học theo góc, dạy học theo hợp đồng”; điều này thực tế phản ánh khá trùng hợp, đối với HS ở vùng sâu, vùng xa, và cuộc sống kinh tế của gia đình các em còn nhiều khó khăn, từ nhỏ đã thiếu cơ hội điều kiện học tập nên ít nhiều đã ảnh hưởng đến khả năng nhận thức, cũng như hình thành ở các em tư tưởng ngại học, lười học, rụt rè, thiếu tự tin trong giao tiếp (84,98%); Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác là trang thiết bị, cơ sở vật chất phần lớn các

trường THPT vùng ĐBSCL phục vụ cho học tập còn rất nhiều hạn chế (87,70%). Đa số GV chưa sử dụng thành thạo một số PPDH tích cực khi có 76,45% GV được hỏi cho rằng bản thân họ ít hoặc thậm chí chưa hề sử dụng các PPDH tích cực như PPDH GQVĐ, dạy học dự án, dạy học theo góc... Mặt khác, do những điều kiện riêng ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế - xã hội và điều kiện phát triển của khu vực mà 65,53% GV cho rằng năng lực GQVĐ vẫn còn chưa được chú trọng trong thực tế mục tiêu dạy học.

3.3.5. Biểu hiện năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL

Bảng 5. Biểu hiện năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL

TT	Biểu hiện năng lực GQVĐ của HS THPT	Đồng ý	Không đồng ý
1	Lập kế hoạch và giải quyết một số vấn đề đơn giản trong học tập và trong thực tiễn	272 (92,8%)	21 (7,2%)
2	Phân tích được tình huống trong học tập và trong thực tiễn	281 (95,9%)	12 (4,1%)
3	Phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập và trong thực tiễn	278 (94,9%)	15 (5,1%)
4	Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề cần giải quyết trong học tập	280 (95,6%)	13 (4,4%)
5	Đề xuất và phân tích được một số giải pháp GQVĐ đặt ra	263 (89,8%)	30 (10,2%)
6	Lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất	264 (90,1%)	29 (9,9%)

7	Thực hiện thành công giải pháp đã lựa chọn	245 (83,6%)	48 (16,4%)
8	Đánh giá được hiệu quả của giải pháp đã lựa chọn	245 (83,6%)	48 (16,4%)
9	Vận dụng giải pháp vào tình huống và bối cảnh mới	265 (90,4%)	28 (9,6%)

Một bộ phận khá nhiều GV đều đánh giá cao biểu hiện năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL (trên 80%). Cũng theo khách thể khảo sát này, họ cho rằng để đánh giá được năng lực GQVĐ của HS THPT vùng ĐBSCL phải tập hợp được rất nhiều tiêu chí, bên cạnh đó GV phải phát hiện và kịp thời bồi dưỡng năng lực GQVĐ cho HS trong dạy học (thông qua các môn học cụ thể, chẳng hạn như môn Hóa học), qua đó tiếp tục phát triển phẩm chất và năng lực học tập, trong đó có năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL.

3.4. Biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL, đồng thời tiếp tục xin ý kiến của 293 GV về tính hiệu quả các biện pháp đề xuất.

Bảng 6. Biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL

TT	Biện pháp	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường
1	Thiết kế bài học một cách khoa học, logic, hợp lý	148	131	14
2	Sử dụng PPDH GQVĐ	102	181	10
3	Sử dụng PPDH đàm thoại tìm tòi	81	174	38
4	Sử dụng PPDH theo dự án	60	173	60
5	Sử dụng PPDH hợp tác theo nhóm nhỏ	85	165	43
6	Sử dụng PPDH theo hợp đồng	41	123	120
7	Sử dụng PPDH theo góc	40	137	110
8	Sử dụng bài tập phân hóa	60	159	74

9	Khuyến khích HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng: tự nhận xét, đánh giá bài làm của mình; nhận xét, đánh giá bài làm của bạn	112	164	17
10	Khuyến khích HS tự ra đề bài tập và đưa ra lời giải cho bài tập đó	98	153	42
11	Khuyến khích HS tự phát hiện các vấn đề cần giải quyết trong bài học hoặc trong thực tiễn	138	134	21
12	Tăng cường các bài tập thực hành, thí nghiệm	136	150	7
13	Khuyến khích HS tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; các hoạt động xã hội	106	151	36

Số liệu trên bảng 6 phản ánh ý kiến các GV đang trực tiếp dạy tại các trường THPT vùng ĐBSCL cho thấy, để phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL cần có sự phối hợp nhiều biện pháp khác nhau, trong đó việc áp dụng các PPDH tích cực có vai trò quyết định như PPDH GQVĐ (96,6%), PPDH theo dự án (79,5%), sử dụng bài tập phân hóa (74,8%) hay chú ý đến thiết kế bài học một cách khoa học, logic, hợp lý cũng như sử dụng một số PPDH tích cực khác.

4. Kết luận

Trên cơ sở lí luận về năng lực GQVĐ, khảo sát thực trạng phát triển năng lực GQVĐ và đề xuất biện pháp phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT vùng ĐBSCL; nhóm tác giả nhận thức, để góp phần thực hiện thành công đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông cần phải thực hiện đồng bộ việc đổi mới nội dung và PPDH theo định hướng “coi trọng việc bồi dưỡng năng lực toàn diện cho HS” ở tất cả các cấp học, theo đó hoạt động bồi dưỡng và phát triển năng lực GQVĐ cho HS THPT là vấn đề mấu chốt có vị trí quan trọng sớm đưa ĐBSCL thoát khỏi “vùng trũng về giáo dục và nguồn nhân lực” vào những năm 2020./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2014), *Lý luận dạy học hiện đại - Cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và PPDH*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án Việt - Bỉ (2010), *Dạy và học tích cực - Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn Kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS trong trường THPT môn Hóa học (lưu hành nội bộ)*, Hà Nội.
- [4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu hội thảo Xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực HS (lưu hành nội bộ)*, Hà Nội.
- [5]. Đặng Thị Oanh, Nguyễn Xuân Trường, Trần Trung Ninh (2005), *Nâng cao năng lực cho GV THPT về đổi mới PPDH*, Dự án phát triển giáo dục phổ thông.
- [6]. Raja Roy Singh (1990), *Nền giáo dục cho thế kỷ XXI - Những triển vọng của vòng cung Châu Á - Thái Bình Dương*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
- [7]. Cao Thị Thặng (2010), “Một số biện pháp phát triển năng lực GQVĐ trong dạy học Hóa học ở trường phổ thông”, *Khoa học Giáo dục* (số 53), tr. 32-35.

CURRENT SITUATIONS AND MEASURES TO DEVELOP HIGH SCHOOLERS' PROBLEM-SOLVING COMPETENCY IN THE MEKONG DELTA**Summary**

Problem-solving is one of the important competencies for learners. Therefore, developing this competency for them is essential. Thereby, it helps to practice teaching innovations. On addressing relevant issues regarding theories, current situations, limitations and causes, the article suggests measures to improve high schoolers's problem-solving competency in the Mekong Delta.

Keywords: Competency, problem solving, learner, high school, the Mekong Delta.

Ngày nhận bài: 19/7/2016; Ngày nhận lại: 30/9/2016; Ngày duyệt đăng: 25/7/2017.